

THÔNG BÁO

Tuyển sinh người học quốc tế học trình độ tiến sĩ năm 2026

Đại học Công nghiệp Hà Nội thông báo tuyển sinh người học quốc tế học trình độ tiến sĩ năm 2026, cụ thể như sau:

I. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kế toán	9340301	03
2	Kỹ thuật điện	9520201	06
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	04
4	Kỹ thuật hóa học	9520301	04
5	Kỹ thuật cơ khí	9520103	05
6	Ngôn ngữ Anh	9220201	01
7	Hệ thống thông tin	9480104	08
8	Kỹ thuật cơ điện tử	9520114	04
9	Quản trị kinh doanh	9340101	04
10	Công nghệ dệt, may	9540204	04
Tổng cộng			43

II. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn là 3 năm (36 tháng) hoặc 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ thạc sĩ, 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ đại học.

III. Phương thức, điều kiện dự tuyển

1. Phương thức tuyển sinh, hình thức và thời gian đăng ký xét tuyển:

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh gửi bản PDF của toàn bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển tới địa chỉ email: dea_tuyensinh@hau.edu.vn; Định dạng tiêu đề email: [Ứng tuyển NCS 2026] Họ và tên - Quốc tịch - Số hộ chiếu - Tên ngành ứng tuyển.

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ 01/9/2026 đến 15/10/2026.

- Xét tuyển: Từ 16/10/2026 đến 20/10/2026.

- Công bố kết quả xét tuyển qua email: 23/10/2026.

- Lệ phí xét tuyển: 1.250.000 đồng/01 thí sinh.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

Người học quốc tế dự tuyển trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Đã tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung

trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; Người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc trình độ đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải cung cấp chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo hoặc văn bản công nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại hoặc công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh mục ngành phù hợp chi tiết tại phụ lục I.

2.2. Có bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.3. Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, nội dung trình bày: Tên lĩnh vực đề tài nghiên cứu, tên ngành đào tạo và mã ngành; Tổng quan về nghiên cứu và lý do chọn đề tài/lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu, phương pháp nghiên cứu và kết quả dự kiến.

2.4. Điều kiện về năng lực ngôn ngữ:

2.4.1. Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ như sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của chương trình đào tạo toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài do một cơ sở đào tạo nước ngoài (tại nước ngoài hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam) hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo danh sách tại Phụ lục II còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

2.4.2. Năng lực tiếng Việt

- Có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Thí sinh chưa đủ trình độ tiếng Việt để vào học chương trình chính thức bằng tiếng Việt thì phải học dự bị tiếng Việt, sau đó tham dự thi đánh giá năng lực tiếng Việt, nếu đạt yêu cầu sẽ được vào chương trình chính khóa, nếu không đạt yêu cầu thì phải tiếp tục học bổ sung và thi đến khi đạt yêu cầu trước khi chuyển vào học chương trình chính khóa.

3. Hồ sơ tuyển sinh

Mỗi thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ bằng Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh có xác nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền, theo danh sách dưới đây

1. Phiếu đăng ký dành cho sinh viên quốc tế học tập tại Việt Nam (theo mẫu).

2. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).

3. Lý lịch khoa học (theo mẫu, 01 bản gốc và 05 bản sao).

4. Bản sao văn bằng, chứng chỉ, bằng điểm bậc Đại học, Thạc sĩ được hợp pháp hóa lãnh sự (01 bộ công chứng và 05 bản sao).

5. Bản sao văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt có chứng thực.

6. Bản sao minh chứng các công trình khoa học đã công bố (06 bộ).
7. Dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).
8. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).
9. Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).
10. 06 ảnh 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh và ngành dự tuyển mặt sau ảnh).
11. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền, được cấp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
12. Hộ chiếu còn thời hạn ít nhất 01 năm tính đến thời điểm dự tuyển.
13. Giấy chứng nhận không vi phạm pháp luật do cơ quan chức năng cấp còn hiệu lực.

Trường hợp hồ sơ gốc của thí sinh không được viết bằng Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh, thí sinh cần nộp file PDF bản scan hồ sơ gốc để đối chiếu.

IV. Mức học phí

Mức học phí: 38.000.000 đồng/năm học.

V. Chính sách học bổng và hỗ trợ học tập đợt 3 năm 2026

Người học quốc tế hoặc đối tác quốc tế học trình độ tiến sĩ được xét cấp 05 suất học bổng và hỗ trợ học tập, cụ thể:

- Học bổng 100% học phí toàn khóa học (theo thời gian đào tạo chuẩn).
- 100% học phí học dự bị tiếng Việt (không bao gồm lệ phí thi cấp chứng chỉ tiếng Việt).
- Hỗ trợ 100% tiền phòng ký túc xá loại phòng tiêu chuẩn 4 người/phòng (không bao gồm chi phí điện, nước và các dịch vụ khác).

VI. Thông tin liên hệ

- Ban Hợp tác đối ngoại, tầng 10 nhà A1, Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.
- Email: dea@haui.edu.vn.

Nơi nhận:

- Website, hệ thống Egov (để thông báo);
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**GIÁM ĐỐC
Kiều Xuân Thục**

Phụ lục I

**DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**
(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 8 năm 2026 của Đại học
Công nghiệp Hà Nội)

1. Ngành Kỹ thuật cơ khí						
1.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				6	8520117	Kỹ thuật công nghiệp
Stt	Mã ngành	Tên ngành		7	8520118	KTHT công nghiệp
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1.2 Tốt nghiệp đại học			
2	8520101	Cơ kỹ thuật	Stt	Mã ngành	Tên ngành	
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt	2	7510201	CN kỹ thuật cơ khí	
5	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3	7510202	CN chế tạo máy	
2. Ngành Kỹ thuật hóa học						
2.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				7	8520309	Kỹ thuật vật liệu
Stt	Mã ngành	Tên ngành		8	8520320	Kỹ thuật môi trường
1	8520301	Kỹ thuật hóa học		9	8440119	Hóa lý thuyết và Hóa lý
2	8440112	Hóa học		10	8440120	Hóa môi trường
3	8440113	Hóa vô cơ	2.2 Tốt nghiệp đại học			
4	8440114	Hóa hữu cơ	Stt	Mã ngành	Tên ngành	
5	8440118	Hóa phân tích	1	7510401	CN kỹ thuật hóa học	
6	8520305	KT hóa dầu và lọc dầu	2	7520301	Kỹ thuật hóa học	
3. Ngành Kế toán						
3.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				9	8340404	Quản trị nhân lực
Stt	Mã ngành	Tên ngành		10	8340403	Quản lý công
1	8340301	Kế toán		11	8340406	Quản trị văn phòng
2	8340201	Tài chính - Ngân hàng		12	8340412	QLKH và công nghệ
3	8340204	Bảo hiểm		13	8340417	QL an toàn và SKNN
4	8340101	Quản trị kinh doanh	3.2 Tốt nghiệp đại học			
5	8340121	Kinh doanh thương mại	Stt	Mã ngành	Tên ngành	
6	8340401	Khoa học quản lý	1	7340301	Kế toán	
7	8340402	Chính sách công	2	7340302	Kiểm toán	
8	8340405	HT thông tin quản lý				
4. Ngành Kỹ thuật điện						
4.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			4.2 Tốt nghiệp đại học			
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành	
1	8520201	Kỹ thuật điện	1	7510301	CN kỹ thuật điện, điện tử	
2	8520203	Kỹ thuật điện tử	2	7510302	CN Kỹ thuật ĐTVT	
3	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH	3	7520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH	
4	8520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	4	7510303	CN Kỹ thuật ĐK và TĐH	
5	8510602	Quản lý Năng lượng	5	7510203	CN Kỹ thuật Cơ điện tử	
6	8520115	Kỹ thuật Nhiệt	6	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	
7	8520135	Kỹ thuật năng lượng	7	7510208	Năng lượng tái tạo	

5. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực						
5.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				7	8520122	Kỹ thuật tàu thủy
Stt	Mã ngành	Tên ngành		8	8520130	Kỹ thuật ô tô
1	8520116	Kỹ thuật CKDL		9	8520135	Kỹ thuật năng lượng
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí		5.2 Tốt nghiệp đại học		
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử		Stt	Mã ngành	Tên ngành
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt		1	7520116	Kỹ thuật CKDL
5	8520116	Kỹ thuật CKDL		2	7520130	Kỹ thuật ô tô
6	8520120	Kỹ thuật hàng không	3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
6. Ngành Ngôn ngữ Anh						
6.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				6.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành		Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8220201	Ngôn ngữ Anh		1	7220201	Ngôn ngữ Anh
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	2	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
7. Hệ thống thông tin						
7.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				7.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành		Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8480101	Khoa học máy tính		1	7480101	Khoa học máy tính
2	8480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	8480103	Kỹ thuật phần mềm		3	7480103	Kỹ thuật phần mềm
4	8480104	Hệ thống thông tin		4	7480104	Hệ thống thông tin
5	8480106	Kỹ thuật máy tính		5	7480106	Kỹ thuật máy tính
6	8480107	Trí tuệ nhân tạo		6	7480107	Trí tuệ nhân tạo
7	8480201	Công nghệ thông tin		7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
8	8480202	An toàn thông tin		8	7480201	Công nghệ thông tin
9	8480204	Quản lý CNTT		9	7480202	An toàn thông tin
10	8480205	Quản lý HTTT		10	7460107	Khoa học tính toán
11	8460107	Khoa học tính toán		11	7460108	Khoa học dữ liệu
12	8460108	Khoa học dữ liệu		12	7460112	Toán ứng dụng
13	8460110	CS toán học cho tin học		13	7460117	Toán tin
14	8460112	Toán ứng dụng		14	7140210	Sư phạm Tin học
15	8460117	Toán tin				

8. Kỹ thuật cơ điện tử					
8.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			3	7520103	Kỹ thuật cơ khí
Stt	Mã ngành	Tên ngành	4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
1	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	5	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí	6	7520101	Cơ kỹ thuật
3	8520116	Kỹ thuật CKĐL	7	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
4	8520203	Kỹ thuật điện tử	8	7520116	Kỹ thuật CKĐL
5	8520201	Kỹ thuật điện	9	7520130	Kỹ thuật ô tô
6	8520101	Cơ kỹ thuật	10	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
7	8520118	Kỹ thuật hệ thống CN	11	7520115	Kỹ thuật nhiệt
8	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH	12	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
9	8480107	Trí tuệ nhân tạo	13	7520107	Kỹ thuật Robot
10	8480101	Khoa học máy tính	14	7520309	Kỹ thuật vật liệu
8.2 Tốt nghiệp đại học			15	7520309	Kỹ thuật ĐK và TĐH
Stt	Mã ngành	Tên ngành	16	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
1	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	17	7510601	Quản lý công nghiệp
2	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử	18	7540204	Công nghệ dệt, may
9. Quản trị kinh doanh					
9.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			9.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8340101	Quản trị kinh doanh	1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	8340404	Quản trị nhân lực	2	7340115	Marketing
3	8340406	Quản trị văn phòng	3	7340116	Bất động sản
4	8340401	Khoa học quản lý	4	7340120	Kinh doanh quốc tế
5	8310105	Kinh tế phát triển	5	7340121	Kinh doanh thương mại
6	8340201	Tài chính ngân hàng	6	7340122	Thương mại điện tử
7	8340410	Quản lý kinh tế	7	7340123	KD thời trang và dệt may
8	8340406	Quản trị văn phòng	8	7340201	Tài chính - Ngân hàng
9	8310104	Kinh tế đầu tư	9	7340204	Bảo hiểm
10	8310106	Kinh tế quốc tế	10	7340205	Công nghệ tài chính
11	8340405	HTTT quản lý	11	7340301	Kế toán
12	8340301	Kế toán	12	7340302	Kiểm toán
13	8310101	Kinh tế học	13	7340401	Khoa học quản lý
14	8340412	Quản lý KH và CN	14	7340403	Quản lý công
15	8340402	Chính sách công	15	7340404	Quản trị nhân lực

16	8340403	Quản lý công
17	8310102	Kinh tế chính trị
18	8310108	Toán kinh tế
19	8380107	Luật kinh tế
20	8380108	Luật quốc tế
21	8340204	Bảo hiểm
22	8340121	Kinh doanh thương mại

16	7340405	HTTT quản lý
17	7340406	Quản trị văn phòng
18	7340408	Quan hệ lao động
19	7340409	Quản lý dự án
20	7510601	Quản lý công nghiệp
21	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng

10. Công nghệ dệt, may					
10.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			10.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8540204	Công nghệ dệt, may	1	7540204	Công nghệ dệt, may
2	8540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
			3	7520312	Kỹ thuật dệt
			4	7540202	Công nghệ sợi dệt
			5	7540206	Công nghệ da giày

Ghi chú: Thí sinh tốt nghiệp ngành đào tạo trình độ đại học hoặc trình độ thạc sĩ không có trong danh mục ngành phù hợp trên có thể gửi file PDF ảnh căn cước công dân, bằng tốt nghiệp và bảng điểm về địa chỉ email tuyensinh@hau.edu.vn để xem xét điều kiện dự tuyển.

Phụ lục II
DANH SÁCH CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ
MINH CHỨNG CHO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ
TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 8 năm 2026 của
Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		APTIS ESOL	B2 trở lên
		PTE Academic	Từ 59 trở lên
		PEIC	Level 3 trở lên
		VSTEP	Bậc 4 trở lên
		Oxford Test of English (OTE)	Từ 111 trở lên
		LANGUAGECERT International ESOL	B2 Communicator
		LANGUAGECERT Academic	Từ 60 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
		Test of practical JAPANESE (J.TEST)	C trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТПКН-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Bậc 4 trở lên